

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty cổ phần Sông Đà 7 - tại Hòa Bình thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ-BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ xây dựng. Năm 2009 hợp nhất với Công ty cổ phần thủy điện Nậm Thi tại Lai Châu, hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở kế hoạch và đầu tư Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25/11/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 12/9/2018. Đến thời điểm hiện tại đã thay đổi cơ cấu vốn góp giữa các cổ đông lớn sau mỗi lần tăng vốn.

Trụ sở chính Công ty được đặt tại Xã Sơn Bình, Huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu

Vốn điều lệ là 120.000.000.000 đồng, trong đó:

Tên cổ đông	Vốn góp theo ĐKKD	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn thực góp đến 31/12/2018
Công ty cổ phần Sông Đà 7	41.774.060.000	35	41.774.060.000
Công ty cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	34	40.800.000.000
Công ty CP thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà 7	19.200.000.000	16	19.200.000.000
Công ty cổ phần thủy điện Chu Va		0	0
Các cổ đông khác	18.225.940.000	15	18.225.940.000
Cộng:	120.000.000.000	100	120.000.000.000

Công ty có các đơn vị thành viên (Chi nhánh, xí nghiệp, văn phòng đại diện...) sau:

Tên	Địa chỉ
- Công ty cổ phần Sông Đà 7.02 - Chi nhánh số 2	Bản Hồ - Huyện Sa Pa - tỉnh Lào Cai

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là Xây lắp và sản xuất công nghiệp....

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng và đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác; Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông; Trang trí nội, ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình.....

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và được hạch toán trên phần mềm kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi đã trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 5 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải: | 5 - 15 năm |
| - Thiết bị văn phòng và các tài sản khác: | 2 - 5 năm |

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí khác....

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm bao gồm:

- Chi phí thành lập.
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh hoặc đã phát sinh nhưng chưa đảm bảo đủ thủ tục hợp lý của chúng từ nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đó lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo quyết toán.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
 - Xác định được chi phí phát sinh chi giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ % giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền mặt	324.043.124	466.179.285
Tiền gửi ngân hàng	457.118.033	4.286.574.226
Tổng cộng	781.161.157	4.752.753.511
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3. Phải thu của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND

3.1 - Phải thu của khách hàng

* Phải thu nội bộ TCT và Công ty mẹ	20.656.786.506	34.841.841.868
- Công ty CP thủy điện Sứ Pán II (Công ty CP TED Sông Đà Hoàng Liên)	16.254.564.245	25.954.564.245
- Công ty CP Sông Đà 7	4.402.222.261	8.565.894.964
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4		321.382.659
- Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7		
- Công ty cổ phần Sông Đà 704		
- Ban điều hành thủy điện Tuyên Quang		
* Phải thu khách hàng ngoài	287.776.824	287.776.824
- BBL dự án các CT điện Miền Bắc		
- Công ty CP ĐT và PT Đô Thị Việt Hoa	54.121.553	54.121.553
- Công ty TNHH PT kinh tế & tài năng trẻ		
- Cửa hàng Vương Quốc Hội		
- Công ty TNHH Phúc Đức	233.655.271	233.655.271
Tổng cộng:	20.944.563.330	35.129.618.692

3.2 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền Bảo hiểm xã hội phải thu qua lương CBCNV	31.907.013	75.043.728
Tiền Bảo hiểm y tế phải thu qua lương CBCNV	8.346.400	15.962.299
Bảo hiểm thất nghiệp phải thu qua lương CBCNV	6.108.470	9.322.586
Phan Xuân Trường	11.939.021	11.939.021
Đình Văn Tuệ	151.450.000	151.450.000
Thuế thu nhập cá nhân phải thu của CBCNV		1.037.069
Nguyễn Như Sùng	796.693.509	796.693.509
Phạm Tường Minh		15.000.000
Công ty CP thiết bị và công nghệ NTM	5.000.000	
Công ty TNHH MTV Hoạt Râu	19.915.842	
Công ty cổ phần Sông Đà 704	83.033.985	101.780.013
Tổng cộng:	1.114.394.240	1.178.228.225

3.3 - Trả trước cho người bán

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty TNHH TV và PT Năng Lượng	3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty CP Phú An Hưng		
Công ty cổ phần Sông Đà 7.04		
Trung tâm tài nguyên và MT Lai Châu	50.000.000	50.000.000
Công ty tư vấn Đại học Xây dựng	624.400.000	624.400.000
Công ty CPXDCN và ĐT Thăng Long		
Viện khoa học Việt Nam		230.000.000
Công ty TNHH MTV XD và TM Quỳnh Anh	2.951.678	2.951.678
Công ty CP tư vấn & kiểm định Xuân Thủy		
Công ty TNHH kiểm toán AASC	25.000.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Tam Đường		
Công ty CP tư vấn xây dựng và thương mại Tây Nguyên		40.000.000
Công ty CP xây dựng và thương mại Hoàng Phát		
Công ty CP quan trắc và xử lý môi trường Thái Dương		871.208.975
Công ty TNHH snar xuất và thương mại Sao Việt Linh		
Công ty CP tư vấn điện và xây dựng Đông á		4.200.000.000
Công ty CP tư vấn xây dựng và phát triển cơ khí	19.091.368.471	21.856.914.992
Công ty cổ phần Sông Đà 7		169.000.000
Công ty CP đầu tư xây dựng Firezone		26.441.942
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu		12.780.176.475
Fovel Energy Private Limited		588.000.000
Công ty TNHH VT\$XD Phúc Linh		1.037.000.000
Công ty CP thương mại và xây lắp DT		

Trung tâm thông tin - Kinh tế tài nguyên nước	25.300.000
Công ty CP chuyển giao công nghệ & dịch vụ Trường Lộc	
Công ty CP phát triển công nghệ DMT Việt Nam	140.808.800
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Bắc	118.970.000
Công ty CP tư vấn KSTK và xây dựng Năng Lượng	480.000.000
Công ty CP xây dựng và tư vấn đầu tư Hoàng Minh	2.541.473.600
Tổng cộng:	24.033.498.949 48.542.867.662

3.4 - Tài sản lưu động khác

* *Tạm ứng*

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Lê Văn Cường	237.120.805	720.718.400
Nguyễn Thành Chung	5.858.907	27.052.693
Đỗ Văn Tá	5.449.904	24.956.840
Hoàng Thị Lan	49.099.991	199.443.575
Trịnh Quang Hợp	51.580.003	
Nguyễn Hoàng Hưng Đồng		5.000.000
Đình Trọng Thế	77.601.000	56.819.450
Trần Quốc Thịnh		37.283.000
Phạm Ngọc Bảo		16.400.000
Hoàng Thị Lan	11.000.000	
Chu Thế Sơn		126.419.000
Đình Công Uẩn		456.842
Lê Trọng Võ		40.820.000
Hàng A Tùng	6.500.000	15.600.000
Nguyễn Hữu Tuất		5.000.000
Nhâm Văn Hiến		600.000
Phạm Quang Trung		1.000.000
Hoàng Văn Dũng		2.000.000
Nguyễn Văn Hạ		5.000.000
Nguyễn Bá Bắc		10.000.000
Quang Hồng Phong	2.000.000	
Phàn Văn Chung	3.500.000	
Hà Văn Hoàn	6.000.000	
Nguyễn Văn Cảnh	5.000.000	
Lê Đăng Quyết	2.000.000	
Trần Văn Dục	5.031.000	
Trần Văn An	1.500.000	146.867.000
	5.000.000	

* *Chi phí trả trước ngắn hạn*

- Công cụ dụng cụ hành chính
- Công cụ dụng cụ sản xuất

* *Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn*

Cộng:

237.120.805	720.718.400
-------------	-------------

3.5 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh số 1
- Chi nhánh số 2

Cộng:

31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
-	-
-	-
-	-

4. Hàng tồn kho

a - Nguyên liệu, vật liệu

- Sắt thép
- Dầu các loại
- Vật liệu điện
- Vật liệu thay thế
- Vật tư khác

31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
107.757.120	1.605.943.914
40.754.326	926.244.883
18.676.375	135.442.391
578.183	1.238.638
	2.780.000
37.748.236	12.425.000

- Xi măng		156.936.638
- Đá các loại, đất		362.126.364
- Phụ gia các loại	10.000.000	8.750.000
b - Thành phẩm tồn kho		-
c - Công cụ, dụng cụ	100.555.309	216.203.561
- Máy công cụ dụng cụ		
- Công cụ dụng cụ sản xuất thay thế		180.000
- Công cụ dụng cụ khác		
- Bảo hộ lao động		
- Phụ tùng xe ô tô	34.509.445	120.799.089
- Phụ tùng máy xúc	26.673.276	42.589.543
- Phụ tùng máy xúc lật	2.389.000	1.800.000
- Giàn giáo các loại		
- Phụ tùng máy khoan tự hành	36.983.588	49.484.929
- Phụ tùng máy khoan tay		1.350.000
- Phụ tùng trạm trộn		
- Phụ tùng trạm nghiền		
d - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	152.978.855	152.978.855
* Xây lắp	92.978.855	92.978.855
+ <i>Thuỷ điện Tuyên Quang</i>	-	-
+ <i>Công trình thuỷ điện Sơn La</i>	-	-
- Công trình chính		
- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm		
+ <i>Thuỷ điện Sứ Pán</i>	92.978.855	92.978.855
- Công trình chính		
- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm	92.978.855	92.978.855
+ <i>Thuỷ điện Bản Chát</i>	-	-
- Công trình chính		
- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm		
+ <i>Thuỷ điện Nậm Thi</i>	-	-
- Công trình chính		
- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm		
* Sản xuất công nghiệp	-	-
- Sản xuất bê tông Bản Chát		
- Sản xuất bê tông Sứ Pán II		
* Sản xuất kinh doanh khác	60.000.000	60.000.000
- Nhượng bán vật tư, SXKD khác	60.000.000	60.000.000
- Chuyển nhượng ca máy, bàn giao KLXL hoàn thành		

Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho:

361.291.284 1.975.126.330

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

31/12/2018

31/12/2017

VND

VND

- Thuế GTGT được khấu trừ

242.814.198

2.310.864.646

Cộng:

242.814.198

2.310.864.646

6. Phải thu dài hạn nội bộ

7. Phải thu dài hạn khác

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải chuyên dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	0	501.960.908	0	33.000.000	534.960.908

- Mua trong kỳ			0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	114.010.690.997	126.953.111.454	1.433.458.429		242.397.260.880
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý nhượng bán	0				0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	114.010.690.997	127.455.072.362	1.433.458.429	33.000.000	242.932.221.788
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	0	394.995.436		33.000.000	427.995.436
- Khấu hao trong kỳ	2.489.288.965	2.791.157.252	31.854.632		5.312.300.849
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán	0				0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	2.489.288.965	3.186.152.688	31.854.632	33.000.000	5.740.296.285
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu kỳ	0	106.965.472	0	0	106.965.472
- Tại ngày cuối kỳ	111.521.402.032	124.268.919.674	1.401.603.797	0	237.191.925.503

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 242.397.260.880 đồng.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 33.000.000 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý là: 0 đồng

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:.

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
+ Mua sắm TSCĐ		
+ Xây dựng cơ bản dở dang	10.562.263.542	137.652.792.913
- Dự án thủy điện Nậm Thi 2	7.472.549.915	136.083.067.347
- Dự án thủy điện Nậm Thi 1	3.089.713.627	1.569.725.566
- Dự án thủy điện Vàng Ma Chải		
+ Sửa chữa lớn TSCĐ		
Tổng cộng:	10.562.263.542	137.652.792.913

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
- Góp vốn vào Công ty CPXD&VL Hoàng Liên	1.598.000.000	1.598.000.000
- Góp vốn vào Công ty CP điện lực dầu khí Nhơn Trạch		
- Góp vốn vào Công ty CP đầu tư đô thị và khu công nghiệp Sông Đà 7		
Tổng cộng:	1.598.000.000	1.598.000.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
- Chi phí thành lập doanh nghiệp (Giá trị thương hiệu Sông Đà)		
- Chi phí mua quyền góp vốn	2.900.000.000	3.900.000.000
- Đồ dùng văn phòng	15.098.187	3.330.852
- Công cụ dụng cụ sản xuất		
- Cốp pha thép các loại	501.500	
- Giàn giáo	13.793	

- Máy công cụ dụng cụ sản xuất	18.683.875			
- Chi phí trả trước dài hạn khác				
Tổng cộng:	2.934.297.355	3.903.330.852		
15. Vay và nợ ngắn hạn (Vay nội bộ tổ hợp Sông Đà 7):	31/12/2018	31/12/2017		
- Nợ dài hạn đến hạn trả (Nợ ngân hàng BIDV Lai Châu)	13.100.000.000			
- Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	2.800.000.000	1.500.000.000		
- Nội bộ công ty (CBCNV)	4.080.000.000			
Tổng cộng:	19.980.000.000	1.500.000.000		
16. Phải trả người bán	31/12/2018	31/12/2017		
	VND	VND		
- Phải trả nội bộ TCT, Công ty mẹ và nội bộ trong Công ty	2.471.502.685	7.068.679.703		
- Phải trả khách hàng ngoài	5.795.316.874	11.307.240.418		
Cộng:	8.266.819.559	18.375.920.121		
17. Người mua trả tiền trước	31/12/2018	31/12/2017		
	VND	VND		
- Ban quản lý dự án điện miền bắc,				
- Ban điều hành dự án thủy điện Sơn La				
- Công ty TNHH nghiên cứu kỹ thuật R- Việt Nam				
- Công ty TNHH phát triển kinh tế tài năng trẻ	12.269.000	12.269.000		
Cộng:	12.269.000	12.269.000		
18. Phải trả người lao động	31/12/2018	31/12/2017		
	VND	VND		
- Tiền lương và các khoản phải trả CBCNV	1.038.413.685	1.706.539.764		
Tổng cộng	1.038.413.685	1.706.539.764		
19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/18	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2018
Thuế GTGT	361.997.966	2.620.800	364.618.766	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		4.451.082.017	4.451.082.017	-
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Thuế thu nhập cá nhân		4.566.389	4.566.389	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất				-
Thuế tài nguyên		1.214.317.593	500.000.000	714.317.593
Các loại thuế khác		612.040.295	612.040.295	-
Các loại thuế, phí phải nộp khác		11.552.359	11.552.359	-
Cộng:	361.997.966	6.299.179.453	5.946.859.826	714.317.593
20. Chi phí phải trả	31/12/2018	31/12/2017		
	VND	VND		
- Công ty Sông Đà 5	1.072.500	1.072.500		
- Công ty CP Sông Đà 7.04	1.262.054.233			
- Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bình	35.644.500	35.644.500		
- Công ty cầu 4 Thăng Long	8.145.500	8.145.500		
- Công ty CP Sông Đà 25	79.796.677	79.796.677		
- Công ty TNHH Hương Dũng	30.775.000	30.775.000		
- Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự	95.660.455			
- Công ty cổ phần Phú An Hưng	85.271.960	85.271.960		
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 709	142.450.000	142.450.000		

- Công ty TNHH ITV Hoạt Râu	48.000.000	
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4	497.212.825	497.212.825
- Xí nghiệp Sông Đà 1.05	158.293.559	158.293.559
- Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	149.131.150	
- Công ty TNHH đầu tư và thương mại xây dựng SAFICO	2.209.090	2.209.090
Tổng cộng:	2.595.717.449	1.040.871.611

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
- Kinh phí công đoàn	203.329.614	185.894.694
- Bảo hiểm xã hội	24.013.656	
- Bảo hiểm y tế	4.237.704	
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.883.424	
- Phải trả phải nộp khác	2.796.108.128	2.214.840.821
- Doanh thu chưa thực hiện		
Tổng cộng:	3.029.572.526	2.400.735.515

22. Phải trả dài hạn nội bộ

23. Vay và nợ dài hạn

- Ngân hàng BIDV Lai Châu: Vay đầu tư xây dựng dự án Nậm Thi 2	166.462.132.248	96.314.500.455
<i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	13.100.000.000	

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

25. Nguồn vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ	60.000.000.000	1.006.373.091	642.712.348	(6.909.115.053)	54.739.970.386
2. Tăng trong kỳ	60.000.000.000	0	0	(3.912.176.663)	56.087.823.337
- Tăng vốn trong kỳ	60.000.000.000	-	-	-	60.000.000.000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		-	-	(3.912.176.663)	(3.912.176.663)
- Quỹ tăng trong kỳ		-	-	-	-
- Tăng khác trong kỳ		-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Phân phối LN trong kỳ		-	-	-	-
- Giảm khác trong kỳ		-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	120.000.000.000	1.006.373.091	642.712.348	(10.821.291.716)	110.827.793.723

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn đăng ký góp theo ĐKKD	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Công ty cổ phần Sông Đà 7	41.774.060.000	41.774.060.000	41.774.060.000
- Công ty cổ phần Sông Đà 7.04	40.800.000.000	40.800.000.000	40.800.000.000
- Công ty CP thủy điện Chu Va		0	0
- Công ty CP thủy điện Cao Nguyên- Sông Đà 7	19.200.000.000	19.200.000.000	19.200.000.000
- Cổ đông khác	18.225.940.000	18.225.940.000	18.225.940.000
Tổng cộng:	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		60.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ tức năm 2011 đã chia bằng tiền		
- Cổ tức năm 2012 đã chia bằng tiền		
d. Cổ phiếu	31/12/2018	31/12/2017

	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	12.000.000	6.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	6.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000
c. <i>Phân phối lợi nhuận</i>	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	(6.909.115.053)	(5.629.582.532)
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	(3.912.176.663)	(1.276.532.521)
Trích quỹ đầu tư phát triển		
Trích phí dự phòng tài chính		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Trả cổ tức năm 2010		
Trả cổ tức năm 2011		
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	(10.821.291.716)	(6.906.115.053)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
a/ Doanh thu hoạt động xây lắp	-	7.146.493.338
- Đường tránh ngập TĐ Tuyên Quang	-	-
- Nhà khách tỉnh uỷ Hoà Bình	-	-
- Công trình thủy điện Sơn La	-	-
- Thủy điện Sứ Pán	-	-
- Thủy điện Bản Chát	-	7.146.493.338
a - Công trình chính	-	5.965.868.515
b - Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm	-	1.180.624.823
- Thủy điện Nậm Thi 2	-	-
- Thủy điện Yatansien	-	-
- Thủy điện Nậm Chiến	-	-
b/ Sản xuất công nghiệp	-	-
- Sản xuất đá Nậm Chiến	-	-
- Sản xuất bê tông Bản Chát	-	-
- Sản xuất bê tông Sứ Pán II	-	-
c/ Sản xuất điện thương phẩm	12.868.901.442	-
- Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2	12.868.901.442	-
- Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1	-	-
d/ Doanh thu cung cấp dịch vụ, KD khác	211.448.000	3.011.424.233
- Chuyển nhượng ca máy	-	-
- Chuyển nhượng vật tư	69.648.000	2.624.590.546
- Cho thuê nhà xưởng	-	-
- Chuyển nhượng giao tài liệu DA thủy điện Vàng Mạ Chải	-	90.909.091
- Chuyển nhượng tiền điện SX	141.800.000	295.924.596
e/ Hoạt động tài chính	1.129.053	-
f/ Thu nhập khác	-	250.454.545
Tổng cộng:	13.081.478.495	10.408.372.116

27. Các khoản giảm trừ doanh thu	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	912.163.293
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
Tổng cộng:	-	912.163.293
28. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	12.868.901.442	6.234.330.045
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ, KD khác	211.448.000	3.011.424.233
Tổng cộng:	13.080.349.442	9.245.754.278
29. Giá vốn bán hàng	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
a/ Giá vốn hoạt động xây Lắp	(800.902.084)	6.061.014.988
- Công trình thủy điện Sơn La	-	-
- Công trình thủy điện Sứ Pán	-	-
a - Công trình chính	-	-
b - Hàng mục phụ trợ, lán trại, tạm	-	-
- Công trình thủy điện Bản Chát	(800.902.084)	6.061.014.988
a - Công trình chính	(800.902.084)	4.880.390.165
b - Hàng mục phụ trợ, lán trại, tạm	-	1.180.624.823
- Công trình thủy điện Tuyên Quang	-	-
b/ Sản xuất công nghiệp	-	1.131.395.668
- Sản xuất bê tông Bản Chát	-	1.131.395.668
- Sản xuất bê tông Sứ Pán II	-	-
c/ Sản xuất điện thương mại	9.070.713.843	-
- Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2	9.070.713.843	-
- Nhà máy thủy điện Nậm Thi 1	-	-
d/ Sản xuất kinh doanh khác	211.448.000	3.052.515.142
- Nhượng bán vật tư, chuyển nhượng ca máy	69.648.000	2.624.590.546
- Thuê nhà xưởng	-	-
- Chuyển nhượng ca máy, tiền điện SX	141.800.000	295.924.596
- Chuyển giao tài liệu DA thủy điện Vàng Ma Chải	-	132.000.000
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán	-	-
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
e/ Thu nhập khác	228.737.262	-
Tổng cộng	8.709.997.021	10.244.925.798
30. Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.129.053	-
- Lợi tức cổ phần	-	-
- Lợi nhuận đầu tư tài chính	-	-
Cộng:	1.129.053	-
31. Chi phí tài chính	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
- Lãi tiền vay	7.702.140.889	-
- Phí ủy thác đầu tư tài chính dài hạn (-qua Tổng công ty Sông Đà)	-	-

Cộng:		7.702.140.889	-
32. Chi phí quản lý doanh nghiệp		31/12/2018	31/12/2017
		VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý		396.137.044	
- Chi phí vật liệu quản lý		36.520.147	
- Chi phí đồ dùng văn phòng		3.508.150	
- Chi phí khấu hao TSCĐ			
- Thuế phí lệ phí		11.112.251	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		70.874.656	230.454.546
- Chi phí bằng tiền khác		63.365.000	
Cộng:		581.517.248	230.454.546
33. Thu nhập khác		31/12/2018	31/12/2017
		VND	VND
- Nhượng bán TSCĐ			250.000.000
- Công nợ phải thu đã xử lý			
- Hoàn giảm quỹ trợ cấp mất việc làm			
Cộng:		-	250.000.000
34. Chi phí khác		31/12/2018	31/12/2017
		VND	VND
- Chi phí thanh lý TSCĐ			70.998.654
- Phạt chậm nộp tiền bảo hiểm, chậm nộp tiền thuế		11.737.262	226.362.346
- Phí thi hành án huyện SaPa - Lào Cai		217.000.000	
Cộng:		228.737.262	297.361.000
35. Chi phí thuế thu nhập hiện hành		31/12/2018	31/12/2017
		VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán thuế TNDN		(3.912.176.663)	(1.276.532.521)
Cổ tức và lợi nhuận chia			
Thuế Thu nhập doanh nghiệp			-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)			
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		-	-
36. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			
37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		31/12/2018	31/12/2017
		VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu		(800.902.084)	2.541.484.546
- Chi phí nhân công		576.856.784	
- Chi phí máy thi công			(282.306.106)
- Chi phí sản xuất chung		8.704.846.485	(1.614.577.550)
Trong đó: Chi phí khấu hao TSCĐ		5.287.899.969	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			
- Chi phí bằng tiền khác			
Cộng:		8.480.801.185	644.600.890

38. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2018	31/12/2017
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	15,9%	40,0%
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	84,1%	60,0%
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	63,1%	51,5%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	36,9%	48,5%
2. Khả năng thanh toán			

2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản /Nợ phải trả)	lần	1,59	1,94
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	lần	1,33	3,70
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	lần	0,022	0,186
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	-30,6%	-12,6%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	-30,6%	-12,6%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	-1,3%	-0,54%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	-1,3%	-0,54%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	-3,6%	-1,11%

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

39. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
- do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

III. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
Không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo tài chính mà không kiểm soát được, hoặc chưa được ghi nhận.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.
Không phát sinh các công việc hoặc sự kiện ảnh hưởng đến các thông tin đã trình bày trong Báo cáo tài chính và có thể tác động đáng kể đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Thông tin về các bên liên quan

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lai Châu, ngày 08 tháng 01 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị


Lê Văn Cường






Phạm Văn Hoàn